

Số: 19 /21/CBTT-DBT
Vv: CBTT BCTC năm 2020
Công ty mẹ đã được kiểm toán

TP.Bến Tre, ngày 08 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 6A3, quốc lộ 60, P.Phú Tân, TP.Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng điều hành tại TPHCM: số 11 đường Nguyễn Trọng Quyền, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM.
5. Điện thoại: 0283.622.0205
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Cáp Tiên
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - 7.1. Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 7.2. Lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 11.893.428.214 đồng, giảm 4.890.526.583 đồng, giảm 29,1% so với năm 2019, nguyên nhân là do chi phí lãi vay và chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ, do công ty tăng nhập hàng hóa để chủ động cung ứng, hàng hóa nhập được tài trợ bằng vốn vay; các chính sách hỗ trợ thị trường được triển khai nhằm kích cầu doanh số trong bối cảnh dịch bệnh Covid còn gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình kinh doanh của công ty.
 - 7.3. Lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng 652.505.559 đồng so với báo cáo công ty tự lập, tương đương 5,8%, nguyên nhân là do kiểm toán điều chỉnh một số khoản mục chi phí trong cách trình bày.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



PHẠM THỨ TRIỆU

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCNS.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 42

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen, Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cán Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ; và
- Số 7 Đường 29/3, Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch	
Ông Vũ Quang Đông	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Thử Triệu	Thành viên	
Ông Võ Minh Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2020
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	
Ông Lê Vinh Danh	Thành viên	

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tiểu ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Đăng Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020
Bà Đỗ Trần Văn Hạnh	Thành viên	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2020
Ông Võ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc.

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61607262/22094923/FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		616.917.005.118	450.500.878.315
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	13.138.521.190	12.060.733.685
111	1. Tiền		10.138.521.190	12.060.733.685
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	21.000.000.000	16.317.960.204
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	16.317.960.204
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		186.633.937.084	127.328.435.596
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	176.144.791.718	114.015.037.103
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.094.599.791	1.686.620.248
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	10.753.755.269	11.758.762.040
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.359.209.694)	(131.983.795)
140	IV. Hàng tồn kho	9	382.845.895.329	283.193.673.555
141	1. Hàng tồn kho		387.819.341.891	283.982.608.995
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.973.446.562)	(788.935.440)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.298.651.515	11.600.075.275
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	527.753.282	307.665.777
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	12.770.898.233	11.292.409.498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		203.310.955.665	204.008.112.087
210	I. Phải thu dài hạn	8	4.870.414.087	3.677.275.515
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.870.414.087	3.677.275.515
220	II. Tài sản cố định		22.097.433.456	24.293.244.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	17.953.490.148	20.291.245.665
222	Nguyên giá		49.314.849.686	48.750.235.866
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.361.359.538)	(28.458.990.201)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.143.943.308	4.001.999.090
228	Nguyên giá		6.131.878.777	6.048.588.777
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.987.935.469)	(2.046.589.687)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
231	1. Nguyên giá		52.826.363	52.826.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.826.363)	(52.826.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	292.950.900	1.136.496.296
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		292.950.900	1.136.496.296
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	156.653.927.580	156.653.927.580
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	108.545.702.580	108.545.702.580
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	48.108.225.000	48.108.225.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.396.229.642	18.247.167.941
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	16.813.852.971	18.247.167.941
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	2.582.376.671	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		820.227.960.783	654.508.990.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		627.764.574.087	471.976.587.326
310	I. Nợ ngắn hạn		608.102.314.231	434.269.439.976
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	205.875.317.550	121.333.363.212
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		209.385.483	175.616.285
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.306.689.131	3.681.288.983
314	4. Phải trả người lao động		5.378.869.749	99.015.775
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.686.169.403	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		180.000.000	180.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		1.575.928.636	4.176.789.889
320	8. Vay ngắn hạn	19	382.309.263.093	304.487.301.350
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		580.691.186	136.064.482
330	II. Nợ dài hạn		19.662.259.856	37.707.147.350
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	9.349.752.856	28.157.477.481
337	2. Phải trả dài hạn khác		130.500.000	130.500.000
338	3. Vay dài hạn	19	10.182.007.000	8.821.647.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	-	597.522.869
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		192.463.386.696	182.532.403.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	192.413.386.696	182.482.403.076
411	1. Vốn cổ phần		135.288.140.000	135.288.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.288.140.000	135.288.140.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		433.056.160	433.056.160
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.876.126.506	8.876.126.506
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.536.822.093	2.536.822.093
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.279.241.937	35.348.258.317
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		33.385.813.723	32.093.117.520
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11.893.428.214	3.255.140.797
430	II. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		820.227.960.783	654.508.990.402

Nguyễn Thị Thanh Giang
Người lập

Nguyễn Khắc Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

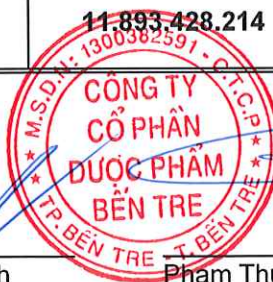
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	812.792.635.472	687.184.782.034
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(6.678.546.520)	(6.919.292.213)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	806.114.088.952	680.265.489.821
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(625.578.244.666)	(528.344.342.510)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		180.535.844.286	151.921.147.311
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	11.931.033.617	9.565.030.996
22	7. Chi phí tài chính	23	(24.601.208.458)	(15.391.803.166)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(22.634.349.767)	(14.654.615.300)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(124.396.485.042)	(94.305.966.405)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(30.476.097.910)	(32.742.530.663)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.993.086.493	19.045.878.073
31	11. Thu nhập khác	25	1.690.900.191	2.555.124.193
32	12. Chi phí khác	25	(1.864.411.839)	(315.663.518)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	25	(173.511.648)	2.239.460.675
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.819.574.845	21.285.338.748
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(4.106.046.171)	(4.184.205.999)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.3	3.179.899.540	(317.177.952)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.893.428.214	16.783.954.797




Nguyễn Thị Thanh Giang
Người lập



Nguyễn Khắc Hanh
Kế toán trưởng




Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.819.574.845	21.285.338.748
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	2.843.715.119	3.156.401.952
03	Các khoản dự phòng		5.411.737.021	598.178.283
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23	1.264.189.604	365.540.309
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21.2	(6.434.957.947)	(5.242.540.721)
06	Chi phí lãi vay	23	22.634.349.767	14.654.615.300
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.538.608.409	34.817.533.871
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(59.647.966.825)	10.827.978.014
10	Tăng hàng tồn kho		(103.836.732.896)	(119.672.659.121)
11	Tăng các khoản phải trả		71.703.663.560	17.657.820.732
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.213.227.465	(136.934.709)
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.145.345.263)	(14.654.615.300)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(356.673.997)	(3.735.652.499)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.331.405.953)	(4.381.419.950)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(75.862.625.500)	(79.277.948.962)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(940.854.720)	(6.399.286.019)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	10.327.272.727
23	Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	(500.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		1.317.960.204	1.439.311.029
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		-	(18.214.800.000)
26	Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác		-	4.339.729.231
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		3.476.092.947	5.242.540.721
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.146.801.569)	(3.765.232.311)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	12.038.200.000
33	Tiền thu từ đi vay	19	748.049.340.946	671.905.997.101
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(668.867.019.203)	(579.776.905.778)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.3	(68.443.245)	(23.308.171.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		79.113.878.498	80.859.119.723
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		1.104.451.429	(2.184.061.550)
60	Tiền đầu năm	4	12.060.733.685	14.241.693.134
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(26.663.924)	3.102.101
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	13.138.521.190	12.060.733.685

Nguyễn Thị Thanh Giang
Người lập

Nguyễn Khắc Hạnh
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen, Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ; và
- Số 7 Đường 29/3, Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 422 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 365).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 30 tháng 3 năm 2021 .

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng mua - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
đang đi đường và hàng hóa
- Chi phí sản xuất, kinh doanh - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong đó, hàng hóa có thời hạn sử dụng dưới 6 tháng có phần giá trị dự kiến bị tổn thất bằng giá trị gốc.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

259
:G T
PH
JC
BẾN
/ T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 năm
-------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	9.003.088.949	11.699.844.908
Tiền mặt	1.135.432.241	360.888.777
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	13.138.521.190	12.060.733.685

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận có thời hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất 2,9%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	18.000.000.000	18.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	3.000.000.000	3.000.000.000	1.317.960.204	1.317.960.204
TỔNG CỘNG	21.000.000.000	21.000.000.000	16.317.960.204	16.317.960.204

(*) Đây là 1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,1%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 19.1).

(**) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,3%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 19.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	175.557.460.451	113.614.338.073
<i>Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu</i>	13.935.618.040	-
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến</i>	9.816.042.839	-
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Aseco</i>	8.103.217.497	-
<i>Khác</i>	143.702.582.075	113.614.338.073
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	587.331.267	400.699.030
TỔNG CỘNG	176.144.791.718	114.015.037.103
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.359.209.694)	(131.983.795)
GIÁ TRỊ THUẦN	174.785.582.024	113.883.053.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại (*Thuyết minh số 19.1 và 19.3*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	131.983.795	131.983.795
Dự phòng trích lập trong năm	1.359.209.694	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(22.539.405)	-
Xóa sổ	(109.444.390)	-
Số cuối năm	<u>1.359.209.694</u>	<u>131.983.795</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	544.399.791	1.136.420.248
<i>Tổng Công ty May Nhà Bè - Cổ phần</i>	276.228.810	-
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva</i>	200.000.000	-
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</i>	-	318.659.550
<i>Khác</i>	68.170.981	817.760.698
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	<u>550.200.000</u>	<u>550.200.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.094.599.791</u>	<u>1.686.620.248</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.753.755.269	11.758.762.040
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.940.568.270	6.898.821.504
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	2.958.865.000	450.205.444
Tạm ứng cho nhân viên	2.449.660.774	3.599.249.292
Các khoản chi hộ	1.264.292.144	681.435.800
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	140.369.081	79.050.000
Khác	-	50.000.000
Dài hạn	4.870.414.087	3.677.275.515
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.404.014.087	2.016.876.035
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.140.000.000	1.140.000.000
Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng	230.000.000	238.221.000
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	-	95.938.480
Khác	96.400.000	186.240.000
TỔNG CỘNG	<u>15.624.169.356</u>	<u>15.436.037.555</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	370.336.098.612	(4.973.446.562)	267.671.567.415	(788.935.440)
Hàng đang đi trên đường	13.903.136.097	-	13.112.193.956	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.814.892.384	-	1.553.941.144	-
Thành phẩm	1.760.279.153	-	1.484.498.344	-
Hàng hóa ký gửi	4.935.645	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	160.408.136	-
TỔNG CỘNG	<u>387.819.341.891</u>	<u>(4.973.446.562)</u>	<u>283.982.608.995</u>	<u>(788.935.440)</u>

(*) Hàng tồn kho là dược phẩm các loại được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 19.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	788.935.440	441.426.065
Dự phòng trích lập trong năm	11.704.430.861	598.178.283
Sử dụng và bán trong năm	(7.337.601.795)	-
Xuất hủy trong năm	(182.317.944)	(250.668.908)
Số cuối năm	<u>4.973.446.562</u>	<u>788.935.440</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	527.753.282	307.665.777
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	366.013.425	176.589.867
Chi phí sửa chữa và bảo trì	67.555.515	131.075.910
Chi phí mua bảo hiểm	27.765.342	-
Chi phí thuê mặt bằng	21.000.000	-
Khác	45.419.000	-
Dài hạn	16.813.852.971	18.247.167.941
Tiền thuê đất trả trước (*)	10.318.501.312	10.728.163.947
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	4.836.597.202	5.516.264.241
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	956.952.150	616.541.590
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	118.468.974	219.531.496
Quyền phân phối sản phẩm	583.333.333	1.166.666.667
TỔNG CỘNG	<u>17.341.606.253</u>	<u>18.554.833.718</u>

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 19.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	19.428.924.936	8.803.273.633	12.992.938.196	7.525.099.101	48.750.235.866
Mua trong năm	-	564.613.820	-	-	564.613.820
Số cuối năm	19.428.924.936	9.367.887.453	12.992.938.196	7.525.099.101	49.314.849.686
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.230.199.860	1.980.047.045	4.927.740.652	6.490.202.101	19.628.189.658
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(9.980.501.205)	(5.009.027.505)	(6.709.534.148)	(6.759.927.343)	(28.458.990.201)
Khấu hao trong năm	(768.621.323)	(860.934.435)	(917.346.618)	(355.466.961)	(2.902.369.337)
Số cuối năm	(10.749.122.528)	(5.869.961.940)	(7.626.880.766)	(7.115.394.304)	(31.361.359.538)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	9.448.423.731	3.794.246.128	6.283.404.048	765.171.758	20.291.245.665
Số cuối năm	8.679.802.408	3.497.925.513	5.366.057.430	409.704.797	17.953.490.148
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 19.1 và 19.3)	11.780.352.950	2.985.497.187	-	-	14.765.850.137

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4.302.988.457	1.745.600.320	6.048.588.777
Mua trong năm	-	83.290.000	83.290.000
Số cuối năm	4.302.988.457	1.828.890.320	6.131.878.777
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(870.254.690)	(1.176.334.997)	(2.046.589.687)
Hao mòn trong năm	(39.273.716)	(373.158.547)	(412.432.263)
Điều chỉnh giảm hao mòn lũy kế	471.086.481	-	471.086.481
Số cuối năm	(438.441.925)	(1.549.493.544)	(1.987.935.469)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	3.432.733.767	569.265.323	4.001.999.090
Số cuối năm	3.864.546.532	279.396.776	4.143.943.308
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 19.1 và 19.3)	3.101.718.917	-	3.101.718.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

		VND
		<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm và cuối năm	<u>52.826.363</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>	52.826.363	
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm và cuối năm	<u>(52.826.363)</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm và cuối năm	<u>-</u>	

Đây là Quyền sử dụng đất tại số 9, đường Đồng Khởi, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở về mức giá cho thuê của bất động sản đầu tư.

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

		VND	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	<u>1.121.818.181</u>	<u>860.090.922</u>	

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy đóng gói chất lỏng tự động	292.950.900	-	
Dự án Nghiên cứu Y tế ở nước ngoài	<u>-</u>	<u>1.136.496.296</u>	
TỔNG CỘNG	<u>292.950.900</u>	<u>1.136.496.296</u>	

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	108.545.702.580	108.545.702.580	
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	<u>48.108.225.000</u>	<u>48.108.225.000</u>	
TỔNG CỘNG	<u>156.653.927.580</u>	<u>156.653.927.580</u>	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (*)	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	56.372.194.580	82,15	56.372.194.580	82,15
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang (*)	Đang hoạt động	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu	52.173.508.000	51,00	52.173.508.000	51,00
TỔNG CỘNG			108.545.702.580		108.545.702.580	

(*) 2.271.150 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái và 4.366.680 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 19.1).

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	48.108.225.000	23,14	48.108.225.000	23,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số đầu năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	205.875.317.550	121.333.363.212
Các bên khác	184.626.322.664	121.333.198.482
<i>Công ty TNHH Raptakos Brett</i>	73.385.709.734	12.292.699.273
<i>Gedeon Richter Public Limited Company</i>	31.308.635.797	38.374.076.183
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến</i>	10.990.242.643	10.990.242.643
<i>Khác</i>	68.941.734.490	59.676.180.383
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	21.248.994.886	164.730
Dài hạn	9.349.752.856	28.157.477.481
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	9.349.752.856	28.157.477.481
TỔNG CỘNG	<u>215.225.070.406</u>	<u>149.490.840.693</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.694.692.751	4.106.046.171	(356.673.997)	5.444.064.925
Thuế thu nhập cá nhân	1.373.192.581	2.488.722.147	(2.071.147.033)	1.790.767.695
Thuế GTGT hàng bán nội địa	613.403.651	104.626.515.438	(105.168.062.578)	71.856.511
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.752.614.171	(21.752.614.171)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	138.707.899	(138.707.899)	-
Thuế nhà đất	-	6.029.041	(6.029.041)	-
Thuế khác	-	735.428.408	(735.428.408)	-
TỔNG CỘNG	<u>3.681.288.983</u>	<u>133.854.063.275</u>	<u>(130.228.663.127)</u>	<u>7.306.689.131</u>
Phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.292.409.498	105.080.480.631	(103.601.991.896)	12.770.898.233
TỔNG CỘNG	<u>11.292.409.498</u>	<u>105.080.480.631</u>	<u>(103.601.991.896)</u>	<u>12.770.898.233</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	3.639.270.774	-
Lãi vay	489.004.504	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	333.330.406	-
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	110.000.000	-
Khác	114.563.719	-
TỔNG CỘNG	<u>4.686.169.403</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Phân loại	Trả trong năm	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	304.487.301.350	742.849.340.946	2.639.640.000	(667.667.019.203)	382.309.263.093
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	301.660.224.713	742.849.340.946	-	(665.027.379.203)	379.482.186.456
Vay các bên khác (Thuyết minh số 19.2)	187.436.637	-	-	-	187.436.637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	2.639.640.000	-	2.639.640.000	(2.639.640.000)	2.639.640.000
Vay dài hạn	8.821.647.000	5.200.000.000	(2.639.640.000)	(1.200.000.000)	10.182.007.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	8.821.647.000	-	(2.639.640.000)	-	6.182.007.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 19.4)	-	5.200.000.000	-	(1.200.000.000)	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	313.308.948.350	748.049.340.946	-	(668.867.019.203)	392.491.270.093

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi (%/năm)	Lãi suất
-----------	----------------------	----------------------------------	----------

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	243.831.583.573	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2021 đến ngày 31 tháng 8 năm 2021	Từ 5,8 đến 6,3	1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; 2.271.150 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành và 4.366.680 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang phát hành; Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho được phẩm các loại; Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 13, số 77, số 80, số 81 tỉnh Bến Tre và các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.
-------------	-----------------	---	----------------	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	49.986.984.581	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	Từ 5,5 đến 6,5	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/HĐTG-KHĐN/2020 trị giá 3.000.000.000 VND; phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha trị giá 32.632.000.000 VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số BA 166880; Hàng tồn kho được phẩm các loại.
-------------	----------------	--	----------------	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	38.338.366.148	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến ngày 1 tháng 6 năm 2021	Từ 5,3 đến 5,8	Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BN 325781; Hàng tồn kho được phẩm.
-------------	----------------	---	----------------	--

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	28.134.151.690	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2021 đến ngày 4 tháng 8 năm 2021	Từ 5,8 đến 6,3	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình				
Khoản vay 1	19.191.100.464	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2021 đến ngày 11 tháng 9 năm 2021	Từ 5,7 đến 6,2	Quyền thu nợ đối với khoản phải thu khách hàng.
TỔNG CỘNG	<u>379.482.186.456</u>			

19.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	7.588.647.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	Thanh toán tiền thuê đất	8	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số BG 992958
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	932.000.000	Ngày 31 tháng 10 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	8,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 2	301.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	10,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	<u>8.821.647.000</u>				

Trong đó:

Vay dài hạn	
đến hạn trả	2.639.640.000
Vay dài hạn	6.182.007.000

19.4 Vay dài hạn bên khác

Khoản vay dài hạn là khoản vay từ cá nhân bà Vương Hạnh Phương để tài trợ vốn lưu động trong năm. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, đáo hạn tới 30 tháng 6 năm 2022, với lãi suất 8%/năm và không có tài sản bảo đảm.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	123.144.940.000	538.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	35.965.951.570	171.061.896.329
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	16.783.954.797	16.783.954.797
Phát hành cổ phiếu	12.143.200.000	(105.000.000)	-	-	-	12.038.200.000
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(13.528.814.000)	(13.528.814.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(933.255.309)	(933.255.309)
Điều chỉnh dự phòng thuế TNDN phải trả liên quan đến chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP	-	-	-	-	(2.939.578.741)	(2.939.578.741)
Số cuối năm	135.288.140.000	433.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	35.348.258.317	182.482.403.076
Năm nay						
Số đầu năm	135.288.140.000	433.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	35.348.258.317	182.482.403.076
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	11.893.428.214	11.893.428.214
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(604.222.372)	(604.222.372)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.358.222.222)	(1.358.222.222)
Số cuối năm	135.288.140.000	433.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	45.279.241.937	192.413.386.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	135.288.140.000	123.144.940.000
Vốn góp tăng trong năm	-	12.143.200.000
Số cuối năm	<u>135.288.140.000</u>	<u>135.288.140.000</u>

20.3 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trả bằng tiền	68.443.245	23.308.171.600

20.4 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số đầu năm (cổ phiếu)	Số cuối năm (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	13.528.814	13.528.814
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu đang lưu hành	13.528.814	13.528.814
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.528.814	13.528.814

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	812.792.635.472	687.184.782.034
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	654.759.735.070	678.728.060.492
Doanh thu bán thành phẩm	156.823.918.034	7.596.630.620
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.121.818.181	860.090.922
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.164.187	-
Khoản giảm trừ doanh thu	(6.678.546.520)	(6.919.292.213)
Chiết khấu thương mại	(5.968.122.496)	(4.482.783.127)
Hàng bán bị trả lại	(697.024.024)	(2.407.739.212)
Giảm giá hàng bán	(13.400.000)	(28.769.874)
Doanh thu thuần	806.114.088.952	680.265.489.821
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng	804.905.106.584	679.741.853.457
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.208.982.368	523.636.364
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần đối với các bên khác	737.754.207.144	679.049.130.050
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	68.359.881.808	1.216.359.771

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	5.114.114.900	3.861.479.457
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.087.409.060	3.643.976.003
Lãi tiền gửi	1.320.843.047	1.381.061.264
Chiết khấu thanh toán	408.666.610	434.724.272
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	243.790.000
TỔNG CỘNG	11.931.033.617	9.565.030.996

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	619.175.559.149	523.204.489.622
Giá vốn thành phẩm	6.138.086.808	5.139.852.888
Giá vốn thuê hoạt động	264.598.709	-
TỔNG CỘNG	625.578.244.666	528.344.342.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	22.634.349.767	14.654.615.300
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.264.189.604	365.540.309
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	702.669.087	317.541.590
Khác	-	54.105.967
TỔNG CỘNG	<u>24.601.208.458</u>	<u>15.391.803.166</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	124.396.485.042	94.305.966.405
Chi phí nhân viên	81.653.126.489	62.404.446.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.593.821.078	21.182.465.184
Chi phí khuyến mãi	7.537.570.293	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.229.820.088	1.545.223.783
Khác	10.382.147.094	9.173.830.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.476.097.910	32.742.530.663
Chi phí nhân viên	14.241.299.291	22.444.783.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.393.151.547	2.959.901.689
Chi phí vật liệu quản lý	3.996.211.738	2.348.235.931
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.018.128.280	832.616.093
Khác	5.827.307.054	4.156.993.775
TỔNG CỘNG	<u>154.872.582.952</u>	<u>127.048.497.068</u>

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.690.900.191	2.555.124.193
Hàng tặng nhận được từ nhà cung cấp	560.754.168	1.744.549.679
Xóa sổ công nợ	473.258.330	-
Tiền phạt và tiền bồi thường nhận được	368.807.610	-
Cho thuê mặt bằng	-	336.454.558
Khác	288.080.083	474.119.956
Chi phí khác	(1.864.411.839)	(315.663.518)
Phạt thuế	(1.848.362.199)	-
Khác	(16.049.640)	(315.663.518)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(173.511.648)</u>	<u>2.239.460.675</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	619.175.559.149	521.612.647.132
Chi phí nhân viên	99.313.827.853	87.942.961.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.849.703.388	28.092.070.710
Chi phí nguyên vật liệu	5.839.443.689	3.789.323.691
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12)	2.843.715.119	3.156.401.952
Chi phí khác	22.476.185.846	10.018.105.969
TỔNG CỘNG	<u>771.498.435.044</u>	<u>654.611.511.029</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.508.213.166	4.184.205.999
Chi phí thuế TNDN trích thừa từ những năm trước	<u>(1.402.166.995)</u>	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>4.106.046.171</u> <u>(3.179.899.540)</u>	<u>4.184.205.999</u> <u>317.177.952</u>
TỔNG CỘNG	<u>926.146.631</u>	<u>4.501.383.951</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>12.819.574.845</u>	<u>21.285.338.748</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.563.914.968	4.257.067.750
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	787.221.638	1.016.612.092
Cổ tức được chia	<u>(1.022.822.980)</u>	<u>(772.295.891)</u>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa từ những năm trước	<u>(1.402.166.995)</u>	-
Chi phí thuế TNDN	<u>926.146.631</u>	<u>4.501.383.951</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

27.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

		VND		
		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>		
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>kinh doanh riêng</i>		
<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trích trước	937.233.881	-	937.233.881	-
Chi phí lãi vay	2.559.843.608	-	2.559.843.608	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(914.700.818)	(597.522.869)	(317.177.949)	(317.177.952)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuế thu nhập hoãn lại phải trả) thuần				
	2.582.376.671	(597.522.869)		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng			3.179.899.540	(317.177.952)

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	40.454.348.109 67.633.888.368	24.667.408.405 416.470.943
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Công ty con	Mua hàng hóa Cổ tức	25.618.947.586 1.309.859.900	23.802.242.663 873.239.933
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Cổ tức Bán hàng hóa	3.804.255.000 725.993.440	2.958.539.524 799.888.828
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Chi phí thuê văn phòng	1.146.535.530	915.848.663

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán Nội bộ và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Thu nhập (*)	
	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Minh	564.300.000	634.120.000
Ông Vũ Quang Đông	504.300.000	481.500.000
Ông Phạm Thử Triệu	1.079.865.000	1.026.560.000
Ông Hoàng Xuân An	549.095.327	589.713.367
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	534.042.499	645.060.000
Bà Trần Thị Thanh Phượng	465.316.400	458.710.000
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	456.077.499	645.060.000
Ông Võ Minh Tân	221.631.444	896.462.500
Ông Nguyễn Khắc Hạnh	264.300.000	213.500.000
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	264.300.000	213.500.000
Ông Lê Vinh Danh	144.300.000	86.722.222
TỔNG CỘNG	5.047.528.169	5.890.908.089

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa	470.062.500	216.355.315	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	117.268.767	184.343.715	
			587.331.267	400.699.030	
Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn					
Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Bên liên quan	Mua dịch vụ	550.200.000	550.200.000	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Cổ tức	2.958.865.000	-	
Ông Phạm Thử Triệu	Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	195.439.500	
Ông Võ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	114.915.625	
Ông Trần Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	43.023.280	
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	30.000.000	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng Chi hộ	-	30.000.000	
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Phó Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	23.895.503	
			2.958.865.000	450.205.444	
Phải thu dài hạn khác					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Đặt cọc thuê mặt bằng	-	95.938.480	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
VND				
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Công ty con	Mua hàng hóa	12.359.694.521	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	8.731.482.288	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	157.818.077	164.730
			21.248.994.886	164.730
Phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	9.349.752.856	10.428.794.015
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Công ty con	Mua hàng hóa	-	17.728.683.466
			9.349.752.856	28.157.477.481
Phải trả dài hạn khác				
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám Đốc	Cổ tức phải trả	-	19.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	14.948.888.000	15.123.321.600
Từ 1 – 5 năm	70.383.600.000	71.255.768.000
Trên 5 năm	14.076.720.000	28.153.440.000
TỔNG CỘNG	<u>99.409.208.000</u>	<u>114.532.529.600</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	979.636.364	1.032.727.273
Từ 1 – 5 năm	1.570.000.000	2.989.120.000
TỔNG CỘNG	<u>2.549.636.364</u>	<u>4.021.847.273</u>

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ông Huỳnh Lê Duy Việt	5.283.260.500	5.283.260.500
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế Quảng Ngãi	66.641.390	-
Đại lý Cao Văn Tươi	33.111.268	-
Đại lý 126 Phạm Thị Nga	6.584.879	-
Quầy thuốc 449 Trần Anh Tài	3.106.853	-
Ngoại tệ		
USD	234,24	30,785
EUR	201,95	201,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Ngày 12 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành thành công 676.302 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vốn cổ phần của Công ty đã tăng lên thành 142.051.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 17 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 2 năm 2021.

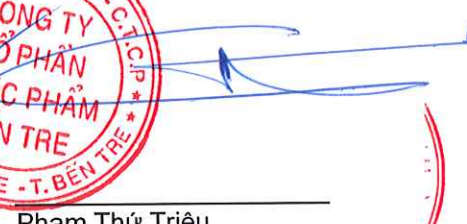
Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Giang
Người lập



Nguyễn Khắc Hành
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021